

Số: 117 /QĐ-STNMT

Bình Dương, ngày 18 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án đầu tư xây dựng mở rộng mỏ sét gạch ngói ấp Bồ Lá (giai đoạn 2),
diện tích tăng từ 12,817ha lên 34,5ha, công suất khai thác 250.000 m³ nguyên
khối/năm, tương đương 325.000 m³ nguyên khai /năm
tại ấp Bồ Lá, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
của Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương**

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng mở rộng mỏ sét gạch ngói ấp Bồ Lá (giai đoạn 2), diện tích tăng từ 12,817ha lên 34,5ha, công suất khai thác 250.000 m³ nguyên khối/năm, tương đương 325.000 m³ nguyên khai /năm tại ấp Bồ Lá, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương tại Tờ trình số 321 /TTr-CCBVMT ngày 16 tháng 8 năm 2021;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng mở rộng mỏ sét gạch ngói ấp Bồ Lá (giai đoạn 2), diện tích tăng từ 12,817ha lên 34,5ha, công suất khai thác 250.000 m³ nguyên khối/năm, tương đương 325.000



m³ nguyên khai /năm tại ấp Bồ Lá, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng mở rộng mỏ sét gạch ngói ấp Bồ Lá (giai đoạn 2), diện tích tăng từ 12,817ha lên 34,5ha, công suất khai thác 250.000 m³ nguyên khối/năm, tương đương 325.000 m³ nguyên khai /năm tại ấp Bồ Lá, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (sau đây gọi là Dự án) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ TNMT (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Xây Dựng;
- UBND huyện Phú Giáo;
- UBND xã Phước Hòa;
- Lưu: VT, CCBVMT, H.Giang8.

GIÁM ĐỐC




Ngô Quang Sự

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỞ RỘNG MỎ SÉT GẠCH NGÓI ẤP BỐ LÁ (GIAI ĐOẠN 2), DIỆN TÍCH TĂNG TỪ 12,817HA LÊN 34,5HA, CÔNG SUẤT KHAI THÁC 250.000 M³ NGUYÊN KHỐI/NĂM, TƯƠNG ĐƯƠNG 325.000 M³ NGUYÊN KHAI /NĂM TẠI XÃ PHƯỚC HÒA, HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số...117.../QĐ-STNMT ngày...18...tháng..8.. năm 2021
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng mở rộng mỏ sét gạch ngói ấp Bồ Lá (giai đoạn 2), diện tích tăng từ 12,817ha lên 34,5ha, công suất khai thác 250.000 m³ nguyên khối/năm, tương đương 325.000 m³ nguyên khai /năm.

1.2. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương.

1.3. Địa điểm, địa chỉ: ấp Bồ Lá, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất:

1.4.1. Đối với hoạt động khai thác hiện hữu của Công ty:

Công ty đang hoạt động khai thác theo Giấy phép số 162/GP-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh (thời hạn Giấy phép khai thác đến ngày 29 tháng 9 năm 2021). Theo đó:

- Tổng diện tích công trình chính của dự án: 12,817 ha.

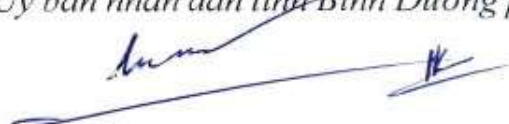
- Công suất khai thác: Sét gạch ngói: 250.000 m³ nguyên khối/năm tương đương 325.000 m³ nguyên khai /năm, với hệ số nở rời là 1,3.

- Khối lượng sét đã khai thác tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2020 khoảng 467.640 m³ nguyên khối, tương đương khoảng 607.932m³ nguyên khai. Độ sâu khai thác hiện tại khoảng 10m – 12m (tương ứng với cote cao đáy mỏ hiện tại khoảng cote +26,5m). Diện tích đã mở moong khai thác 8,7ha.

- Tổng khối lượng đất phủ và lớp kẹp đã khai thác: 197.760m³ (hiện đang được lưu trữ toàn bộ tại bãi thải trong).

1.4.2. Đối với dự án khai thác mở rộng:

- Tổng diện tích công trình chính của dự án: 34,5 ha. Trong đó: diện tích khai trường là 33,4ha (tăng 21,683ha) (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê



duyet trữ lượng khoáng sản sét gạch ngói trong Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản sét gạch ngói tại khu vực ấp Bồ Lá, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo tại Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2015 (diện tích 29,8ha) và Quyết định số 3392/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020 (diện tích 3,6ha)).

- Công suất khai thác: Sét gạch ngói: 250.000 m³ nguyên khối/năm tương đương 325.000 m³ nguyên khai/năm, với hệ số nở rời là 1,3).

- Tuổi thọ mỏ là 13,1 năm (tính từ tháng 9 năm 2020).

- Tổng khối lượng đất phủ và lớp kẹp: 617.827m³ (không bao gồm khối lượng đất phủ và lớp kẹp đang lưu trữ).

- Số lượng xe vận chuyển sét thành phẩm khoảng 112 chuyến/ngày, tải trọng xe vận chuyển 15 tấn.

1.5. Công nghệ sản xuất của dự án:

- Quy trình khai thác: Công nghệ bóc phủ và khai thác sét bằng máy xúc thủy lực gầu ngược (dung tích gầu $\geq 1,2 \text{ m}^3$), vận chuyển bằng ô tô tự đổ 15 tấn, san gạt bãi trữ nguyên liệu, bãi thải bằng máy ủi công suất 75CV, cụ thể: Bóc đất phủ và lớp kẹp → Xúc bóc sét → Vận chuyển → Lưu bãi chứa → Tiêu thụ.

- Hệ thống khai thác được chọn áp dụng cho Mỏ sét gạch ngói Bồ Lá là hệ thống khai thác lớp bằng, máy đào tác nghiệp kiểu đứng tầng trên đào tầng dưới, vận tải trực tiếp trên tầng, bãi thải trong, khai thác đồng thời trên nhiều tầng theo Thiết kế cơ sở đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Văn bản số 1145/SXD-KTKT ngày 09 tháng 3 năm 2021.

- Vị trí mở vỉa, khai thác tiếp tục khi mở rộng: tiếp tục khai thác hết tầng 2 diện tích đã mở moong khai thác hiện hữu và khai thác phát triển mỏ theo hướng Đông Nam đến sát ranh mỏ.

- Tổ chức khai thác đúng tọa độ, diện tích, trữ lượng và công nghệ khai thác đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

1.6. Các hạng mục công trình chính của dự án:

1.6.1. Các hạng mục công trình hiện hữu:

- Diện tích khai trường: 11,717 ha, bao gồm bãi thải trong với diện tích 4,45ha.

- Khu vực văn phòng với diện tích 0,05ha.

- Đê bao, bãi tập kết xe, máy móc, thiết bị,... với diện tích 1,05ha.

- Trạm rửa xe với diện tích 162,5m².

- Các công trình bảo vệ môi trường: hồ thu: 1.000m^2 ; ao lắng: 126m^2 , kho chứa chất thải nguy hại: 6m^2 .

- Tuyến đường vận chuyển ngoài mỏ kết nối ra đường giao thông ĐT 741 với chiều dài 1.270m, trong đó làm mới 680m (đường cấp phối rải sỏi đỏ, bề rộng 5m) và 590m (đường nhựa, bề rộng 5m) thỏa thuận đi chung với đường vận chuyển của Công ty cổ phần Gạch ngói Đồng Nai.

1.6.2. Các hạng mục công trình xây mới:

Diện tích khai trường: 33,4ha (hiện hữu: 11,717 ha và mở rộng: 21,683 ha).

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ hoạt động mỏ

2.1. Tác động môi trường chính của dự án:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, nước mưa rơi vào moong khai thác.

- Bụi thải, tiếng ồn từ quá trình khai thác, vận chuyển.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

- Thay đổi cảnh quan khu vực, sau khi kết thúc khai thác địa hình tạo thành hố sâu 21-26m, để lại địa hình âm với diện tích miệng hố khoảng 28,95ha.

- Tác động đến hạ tầng giao thông trên tuyến đường vận chuyển.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

- Nước mưa rơi vào moong khai thác, thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng với lưu lượng khoảng $20.200\text{ m}^3/\text{ngày}$ (ngày mưa lớn nhất), lưu lượng thải trung bình khoảng $4.808\text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nước thải sinh hoạt của 15 công nhân viên, thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng, hợp chất hữu cơ, vi sinh vật gây bệnh phát sinh với lưu lượng khoảng $01\text{ m}^3/\text{ngày}$.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi phát sinh từ quá trình xúc, bốc đất phủ, khai thác sét tại moong với tổng tải lượng khoảng 21 g/s, tương đương khoảng 604,99 kg/ngày.

- Bụi thải phát sinh từ hoạt động lưu trữ đất phủ với tải lượng khoảng 3,34 g/s, tương đương khoảng 96,31kg/ngày.

- Bụi phát sinh từ hoạt động vận chuyển nội mỏ và ngoài mỏ với tổng tải lượng khoảng 1,59 g/s, tương đương khoảng 45,73 kg/ngày.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đất phủ và lớp kẹp phát sinh từ quá trình bóc phủ với tổng khối lượng khoảng 815.587 m^3 nguyên khối, trong đó 13.600 m^3 nguyên khối được sử dụng làm các công trình phụ trợ (đắp đê, làm đường ...), 801.987 m^3 nguyên khối được lưu trữ để phục vụ công tác hoàn thổ. Toàn bộ được lưu tại bãi thải tạm trong ranh mỏ.

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động văn phòng như bao bì ni lông, giấy vụn, rác thực phẩm phát sinh với khối lượng khoảng 06 kg/ngày .

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

Chủ yếu là thùng đựng dầu nhớt, giẻ lau dính dầu nhớt, bóng đèn thải, hộp mực in thải, pin ắc quy chì thải... với tổng khối lượng phát sinh khoảng 274 kg/năm .

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

- Đối với hoạt động khai thác hiện hữu của Công ty:

+ Hệ thống đê bao hiện hữu quanh khai trường không cho nước mặt chảy tràn vào moong có chiều dài tuyến đê là 1.450m , chiều rộng mặt đê 2m , chân đê 4m , chiều cao đê 1m .

+ Hệ thống mương thoát nước bên ngoài chân đê để dẫn nước vào ao lắng với chiều dài 1.450m (sâu $0,5\text{m}$, chiều rộng mặt trên 1m , chiều rộng đáy 2m).

+ Nước mưa rơi vào moong khai thác → Hồ thu (diện tích 1.000m^2 , sâu 2m)
→ Bơm (02 máy bơm, mỗi máy công suất $230 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó 01 bơm dự phòng)
→ Ao lắng (diện tích 126m^2 , sâu 3m) → Suối Hàn.

+ Nước thải sinh hoạt → Xử lý qua bể tự hoại cải tiến → Thoát ra nguồn tiếp nhận.

+ Quy chuẩn xả thải: QCVN 40:2011/BTNMT– Cột A, $K_q=0,9$; $K_f=0,9$.

- Đối với dự án khai thác mở rộng, diện tích khai thác:

+ Xây dựng mới 1.792m tuyến đê bao quanh khai trường khai thác (phía Tây Bắc, phía Đông, phía Nam có kích thước: chân đê $9,5\text{m}$, chiều rộng mặt đê $7,5 \text{ m}$, chiều cao đê 1m ; phía Tây Nam có kích thước: chân đê 4m , mặt đê rộng 2m , chiều cao đê 1m).

+ Xây dựng mới hệ thống mương thoát nước bên ngoài chân đê (sâu $0,5\text{m}$, chiều rộng mặt trên 1m , chiều rộng đáy 2m).



+ Dỡ bỏ tuyến đê hiện hữu vì nằm trong phạm vi khai thác của giai đoạn mở rộng).

+ Dỡ bỏ hệ thống mương thoát nước bên ngoài chân đê hiện hữu.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải

a. Đối với khu vực khai thác

- Trồng cây tràm xung quanh moong (trên đê bao): 02 hàng trồng xen kẽ nhau, cây cách cây 1m; hàng cách hàng 1m. Tổng cộng số cây trồng là 3.584 cây. Tỷ lệ trồng dặm 40%.

- Thực hiện các biện pháp kỹ thuật và quản lý giảm thiểu phát tán bụi trong quá trình khai thác và vận chuyển đảm bảo không gây ảnh hưởng xấu đến cộng đồng, dân cư gần khu vực mỏ.

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân trong toàn bộ thời gian làm việc gồm bộ đồ bảo hộ, mũ, giày, khẩu trang.

b. Đối với hoạt động vận chuyển sét

- Trồng cây dọc 2 bên tuyến đường vận chuyển mỗi bên 1 hàng, cây cách cây 2m. Tổng cộng số cây trồng khoảng 680 cây. Tỷ lệ trồng dặm 40%.

- Thường xuyên duy tu, sửa chữa tuyến đường vận chuyển; thực hiện sửa chữa các vị trí bị hư hỏng ngay khi phát hiện.

- Tưới nước tuyến đường vận chuyển với tần suất: 4 lần/ngày với lưu lượng khoảng 20 m³/ngày.

- Quy định xe vận chuyển sét phải có thùng kín, có bạt che.

- Rửa xe trước khi lưu thông ra đường vận chuyển ngoài mỏ.

- Phun tưới nước trên tuyến đường vận chuyển ra đường giao thông ĐT 741 với chiều dài 1.270m.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đất phủ và lớp kẹp phát sinh từ quá trình bóc phủ được lưu trữ, sử dụng cho quá trình đắp đê, làm đường (khối lượng 13.600 m³ nguyên khối) và phục vụ công tác hoàn thổ (khối lượng 801.987 m³ nguyên khối) một phần moong khai thác tại khu vực phía Tây Bắc của mỏ có diện tích 4,45ha. Diện tích đáy bãi thải 45.261m²; diện tích mặt trên bãi thải 22.755 m²; chiều cao bãi thải: 15m; số tầng đổ thải: 3 tầng; chiều cao mỗi tầng 5 m; chiều rộng đai bảo vệ mỗi tầng 5m; góc nghiêng sườn bãi thải 45°. Giữa các tầng đổ thải đảm bảo đai bảo vệ mỗi tầng 5m.

- Đối với chất thải rắn thông thường khác: thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa rác tại nhà kho đặt gần khu vực văn phòng và hợp đồng với đơn vị có chức năng để định kỳ thu gom xử lý.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Sử dụng nhà kho chứa chất thải nguy hại có diện tích khoảng $6m^2$ (hiện có) đặt tại khu vực văn phòng mở, tường bằng tole, nền lát xi măng chống thấm, có gờ cao xung quanh tránh nước mưa tràn vào, có hồ thu chất thải lỏng, có mái che nắng mưa, có lỗ thông gió. Xung quanh kho chứa được rào bằng kẽm lá, gắn biển báo khu vực có chất thải nguy hại.

- Định kỳ 06 tháng/lần hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom xử lý đúng quy định.

3.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

- Sử dụng xe còn niên hạn sử dụng, bảo trì phương tiện, máy móc định kỳ.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

- Bố trí tần suất và lượng xe ra vào mô hợp lý nhằm giảm thiểu tối đa nguồn ô nhiễm phát sinh; che bạt đối với xe vận chuyển; bố trí trạm cân giám sát khối lượng vận chuyển theo đúng tải trọng của xe.

3.7. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

a. Về phương án cải tạo phục hồi môi trường chính

Nội dung phương án: San lấp hoàn thổ với diện tích 4,45ha tại phía Tây Bắc khu mỏ theo tiến độ khai thác, hướng phát triển từ Bắc xuống Nam; trồng cây trên tổng diện tích là 4,5ha (bao gồm khu vực hoàn thổ 4,45ha và khu vực văn phòng 0,05ha); Cải tạo diện tích khu mỏ còn lại thành hồ chứa nước cung cấp cho mục đích tưới tiêu của khu vực với dung tích hồ chứa nước 5.790.000 m^3 , chiều sâu 21-26m và cải tạo khu vực xung quanh mỏ.

- Khai trường khai thác: Đắp đê bao quanh moong (tổng chiều dài là: 1.792 (phía Tây Bắc, phía Đông, phía Nam có kích thước: chân đê 9,5m, chiều rộng mặt đê 7,5 m, chiều cao đê 1m) và trồng khoảng 5.801 cây tràm trên đê bao; xây hàng rào lưới B40, móng giằng bê tông cốt thép xung quanh moong; lắp đặt 36 biển báo; củng cố, ổn định bờ mỏ như thiết kế; lắp đặt hệ thống thoát nước ra suối Hàn (chiều dài 27m, đường kính D600m).

- Khu vực hoàn thổ: San gạt mặt bằng khu vực hoàn thổ với diện tích 4,45 ha, độ dốc 1% từ Tây sang Đông, cao độ mặt bãi thải dao động từ cote +40 đến

cote+41; trồng khoảng 19.206 cây tràm trên mặt bằng trên khu vực hoàn thổ (đã bao gồm cây trồng bổ sung hàng năm).

- Nạo vét, lấp đặt cống thoát nước lưu thông với suối Hàn phía Đông mỏ.

- Cải tạo khu vực xung quanh khai trường: Tháo dỡ các công trình dân dụng không còn mục đích sử dụng tại khu văn phòng; san gạt, trồng khoảng 216 cây tràm trên toàn bộ diện tích khu vực nhà điều hành sau khi tháo dỡ; duy tu, sửa chữa trải cấp phối đá dăm tuyến đường vận chuyển với chiều dài 680m, bề rộng 5m; san lấp hồ lắng, mương thoát nước quanh đê bao; lấp đặt cống thoát nước hai bên đường vận chuyển.

- Công tác cải tạo, phục hồi môi trường khác: quan trắc môi trường trong quá trình cải tạo; đo vẽ địa hình toàn bộ khu vực công trình; giám sát sạt lở, trượt lở bờ moong.

b. Về kinh phí ký quỹ phục hồi môi trường

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là 4.237.983.880 đồng.

- Số tiền Công ty đã ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương là 742.645.947 đồng.

- Số tiền ký quỹ Công ty phải thực hiện sau khi phê duyệt ĐTM là 3.495.337.933 đồng, được thực hiện ký quỹ 12 lần. Trong đó:

- + Lần 1, số tiền 699.067.587 đồng. Thời điểm ký quỹ trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt báo cáo ĐTM.

- + Lần 2 đến lần 12, số tiền 254.206.395 đồng. Thời gian ký quỹ lần sau trở đi thực hiện trước ngày 30 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Bình Dương.

- Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2021.

3.8. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện các giải pháp phòng ngừa hiện tượng biến dạng bề mặt, dịch chuyển, sạt lở đất các khu vực sườn tầng, bờ moong khai thác, tổ chức theo dõi, giám sát thường xuyên; khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra các hiện tượng dịch chuyển, sạt lở bờ mỏ, moong khai thác phải dừng ngay hoạt động khai thác, báo cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.

- Lập và thực hiện phương án chi tiết các biện pháp phòng ngừa, ứng cứu khi xảy ra sự cố, đảm bảo an toàn cho người, máy móc, thiết bị, các công trình nhà xưởng và môi trường xung quanh; tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy,

ứng cứu sự cố, an toàn lao động, tài nguyên nước, khoáng sản và các quy định khác của pháp luật trong các hoạt động khai thác.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

- Hệ thống thu gom, lắng và thoát nước mưa rơi vào moong; hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Công trình thực hiện cải tạo phục hồi môi trường như tại mục 3.7.
- Các công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

5.1. Giám sát nguồn thải

a. Về bụi, khí thải

- Vị trí giám sát: 03 vị trí (*khu vực moong khai thác; khu vực đường vận chuyển nội mỏ; khu vực đường vận chuyển ngoài mỏ*).
- Thông số giám sát: Tổng bụi lơ lửng (TSP), bụi Silic, tiếng ồn, CO, SO₂, NO₂.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần vào giờ sản xuất.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; QCVN 02:2019/BYT (đối với bụi TSP và bụi Silic).

b. Về nước thải

- Vị trí giám sát: 03 vị trí (*Hố thu nước khai trường; Ao lắng; Cửa xả ao lắng (tại khu vực bơm nước ra ngoài mương dẫn ra suối Hàn)*).
- Thông số giám sát: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni (tính theo N), tổng Nitơ, tổng photpho (tính theo P), Coliform.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, K_q=0,9; K_r=0,9.

5.2 Giám sát tác động môi trường

a. Môi trường không khí xung quanh khu mỏ

- Vị trí giám sát: 02 vị trí (*Nhà dân gần khu vực dự án, ven đường vào mỏ; Đường vận chuyển gần khu vực dự án*).
- Thông số giám sát: Tổng bụi lơ lửng (TSP), tiếng ồn, tốc độ gió, độ ẩm, nhiệt độ, chấn động.



- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần vào giờ sản xuất.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

b. Giám sát chất lượng nước mặt suối Hàn:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực tiếp nhận nước thải của Dự án (suối Hàn).

- Thông số giám sát: pH, BOD₅, TSS, Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng nitơ, Tổng photpho (tính theo P), Coliform.

- Tần số giám sát: 6 tháng/lần vào giờ sản xuất.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt; cột A2.

c. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: khu lưu giữ chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

- Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

d. Quan trắc dịch động và ổn định bờ mỏ

- Giám sát, theo dõi các sự cố môi trường có thể xảy ra (sạt lở bờ mỏ, moong khai thác, sự ổn định của các mái dốc, ...) để có những biện pháp xử lý thích hợp và nhanh chóng.

- Quan trắc dịch động và ổn định bờ mỏ tại các điểm xung yếu: 02 điểm tại khu vực bờ moong khai thác, bãi thải.

- Tần suất thực hiện: 6 tháng/lần.

- Phương pháp quan trắc: theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10673:2015 về trắc địa mỏ; đồng thời Chủ đầu tư lập tài liệu ghi nhận chi tiết quy mô, sự cố trượt lở trong quá trình khai thác (nếu có).

6. Các điều kiện liên quan đến môi trường:

6.1. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật hiện hành; bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; tuân thủ nghiêm túc chế độ thông

tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Quyết định này và theo quy định của pháp luật hiện hành.

6.2. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình khai thác; thực hiện công tác hỗ trợ cho người dân sống gần khu mỏ; đảm bảo an ninh trật tự.

6.3. Thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu của Ủy ban nhân dân xã Phước Hòa và Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Phước Hòa tại văn bản trả lời về tham vấn cộng đồng.

6.4. Tuân thủ và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định đối với toàn bộ diện tích khai thác và phục vụ hoạt động khai thác. Chỉ được tiến hành khai thác mở rộng sau khi được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản và thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai cho toàn bộ diện tích (khai trường và các công trình phục vụ khai thác).

6.5. Thống kê, lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Điều 37 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

6.6. Lập Kế hoạch vận hành thử nghiệm và hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 16b và Điều 17 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

6.7. Thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định.

6.8. Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo và tiến hành đền bù phần diện tích đất để khai thác sét không đúng với diện tích mỏ đã được thẩm định, phê duyệt trữ lượng, cấp phép khai thác giai đoạn mở rộng (34,5ha), thay đổi phương án cải tạo, phục hồi môi trường, chủ đầu tư phải lập lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường cho dự án phù hợp theo diện tích thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của chủ đầu tư.



Handwritten signature and official stamp.